

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIỐNG CÂY
TRỒNG VIỆT
NAM

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG
CÂY TRỒNG VIỆT NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY
TRỒNG VIỆT NAM, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT
NAM, ST=Hà Nội, UID=
MST:0101449271
Location: Hà Nội
Date: 2026.07.29
10:05:06
+07'00'



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9-46

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		2.035.402.196.962	1.793.519.988.077
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		347.711.529.956	382.170.218.915
1 Tiền	111	V.1	336.205.480.641	302.570.218.915
2 Các khoản tương đương tiền	112		11.506.049.315	79.600.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	327.018.794.137	248.456.777.105
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		327.018.794.137	248.456.777.105
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.929.151.440	350.170.196.533
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	224.474.133.342	302.480.594.666
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.654.206.481	37.055.380.738
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	22.682.852.241	12.780.819.462
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(1.882.040.624)	(2.146.598.333)
IV Hàng tồn kho	140	V.7	1.061.250.006.276	796.278.900.275
1 Hàng tồn kho	141		1.073.137.105.464	808.048.187.424
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(11.887.099.188)	(11.769.287.149)
V Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.8	8.313.635.906	187.441.503
1 Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		8.313.635.906	187.441.503
VI Tài sản ngắn hạn khác	160		24.179.079.247	16.256.453.746
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12	8.952.362.030	3.863.999.981
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.992.457.839	8.271.738.591
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.234.259.378	4.120.715.174

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		795.345.747.826	814.976.578.348
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.280.064.000	1.241.814.000
1 Phải thu dài hạn khác	215		1.280.064.000	1.241.814.000
II Tài sản cố định	220		718.923.749.596	733.567.094.214
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	496.169.702.500	516.936.261.218
- Nguyên giá	222		1.022.494.987.783	1.016.436.932.691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(526.325.285.283)	(499.500.671.473)
2 TSCĐ vô hình	227	V.10	222.754.047.096	216.630.832.996
- Nguyên giá	228		278.749.366.972	270.869.435.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.995.319.876)	(54.238.602.397)
III Tài sản sinh học dài hạn	230		122.351.310	-
1 Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		122.351.310	-
IV Bất động sản đầu tư	240	V.11	9.019.745.289	9.543.908.450
- Nguyên giá	241		14.930.305.609	14.808.361.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5.910.560.320)	(5.264.452.697)
V Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	26.061.735.380	26.061.735.380
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.061.735.380	26.061.735.380
VII Tài sản dài hạn khác	270		39.938.102.251	44.562.026.304
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12	35.185.681.969	36.161.062.492
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4.752.420.282	8.400.963.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.830.747.944.788	2.608.496.566.425

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.174.485.016.771	959.872.943.550
I Nợ ngắn hạn	310		1.142.035.959.585	927.376.359.918
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	50.109.769.843	80.410.083.388
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	14.190.819.461	17.799.190.033
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		148.625.375	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	9.753.819.050	39.127.543.016
5 Phải trả người lao động	315		5.697.576.905	13.605.958.933
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	20.533.937.656	30.356.854.482
7 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		425.029.545	280.750.452
8 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	127.554.968.397	119.033.813.305
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		867.433.741.109	591.408.454.965
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.187.672.244	35.353.711.344
II Nợ dài hạn	330	V.17	32.449.057.186	32.496.583.632
1 Phải trả dài hạn khác	338		1.116.865.800	1.158.590.800
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		31.332.191.386	31.337.992.832
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.21	1.656.262.928.017	1.648.623.622.875
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		175.869.880.000	175.869.880.000
2 Thặng dư vốn	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.958.080.000	7.958.080.000
4 Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(50.000.000)	(50.000.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		594.416.243.681	564.914.461.184
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		447.519.035.806	469.704.719.955
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		365.180.758.749	253.919.281.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		82.338.277.057	215.785.438.245
7 Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		99.304.160.680	98.980.953.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.830.747.944.788	2.608.496.566.425

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phê duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	561.457.180.553	779.933.767.343	944.622.827.655	1.158.666.812.645
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	58.852.784.307	111.900.962.307	79.109.265.692	122.450.675.862
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		502.604.396.246	668.032.805.036	865.513.561.963	1.036.216.136.783
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	330.754.868.400	485.511.937.344	588.769.908.756	742.960.016.840
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		171.849.527.846	182.520.867.692	276.743.653.207	293.256.119.943
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	12.780.905.771	7.843.688.583	21.538.342.777	11.676.321.956
8 Chi phí tài chính	23	VI.5	19.325.091.360	15.747.289.805	28.110.662.876	20.797.369.645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		11.710.849.402	9.423.567.686	18.525.081.753	13.577.041.665
9 Chi phí bán hàng	25	VI.6	66.993.898.123	63.209.768.539	97.775.916.324	94.760.432.581
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	44.811.246.660	37.311.913.675	68.309.427.815	66.580.285.654
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.500.197.474	74.095.584.256	104.085.988.969	122.794.354.019
12 Thu nhập khác	31	VI.7	2.548.857.284	509.110.179	2.681.359.935	516.815.435
13 Chi phí khác	32	VI.7	1.529.835.971	601.091.634	1.898.973.697	1.132.590.262
Lợi nhuận khác	40		1.019.021.313	(91.981.455)	782.386.238	(615.774.827)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.519.218.787	74.003.602.801	104.868.375.207	122.178.579.192

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.588.636.673	12.725.143.589	16.142.669.333	21.004.229.406
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	2.734.304.251	(2.227.028.839)	3.523.454.397	50.086.677
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.196.277.863	63.505.488.051	85.202.251.477	101.124.263.109
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		41.992.440.248	60.730.855.278	83.154.684.275	97.743.045.484
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.203.837.615	2.774.632.773	2.047.567.202	3.381.217.625
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.565	3.410	4.714	5.516
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		104.868.375.207	122.178.579.192
2 Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.227.438.912	36.965.791.835
- Các khoản dự phòng	03		(146.745.670)	(968.314.101)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		95.376.941	(2.113.363.153)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.873.573.794)	(9.225.201.716)
- Chi phí đi vay	06		18.525.081.753	13.577.041.665
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.695.953.349	160.414.533.722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		83.961.247.272	51.843.664.560
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(273.215.112.443)	(547.100.365.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.274.254.964)	(72.214.523.536)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.327.349.783)	(5.897.673.382)
- Tiền lãi vay đi vay đã trả	14		(14.667.778.455)	(14.076.948.941)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.854.755.338)	(22.110.839.951)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.778.980.996)	(27.775.148.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(175.461.031.358)	(476.917.301.727)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.345.817.572)	(15.898.283.866)
2 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.562.017.032)	(57.370.769.200)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
4 Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			2.027.221.918
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.182.974.653	9.423.182.463
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(99.724.859.951)	(61.818.648.685)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

			Đơn vị tính : VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
III				
1 Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.044.116.035.514	997.100.784.128
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(768.090.749.370)	(337.521.253.313)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.297.657.375)	(499.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động tài chính	40		240.727.628.769	659.080.530.815
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(34.458.262.540)	120.344.580.403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		382.170.218.915	278.670.806.878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(426.419)	947.528.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		347.711.529.956	399.962.915.998

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 17 với mã số 0101449271 do Sở Tài Chính Tp Hà Nội cấp ngày 14/11/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NSC từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Công ty mẹ trực tiếp của Công ty và Công ty mẹ tối cao của Tập đoàn lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:
Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội	53,80%	53,80%	Phường Lương, TP. Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Phường Điện Bàn Bắc, TP Đà Nẵng.	Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản; đại lý bán buôn bán lẻ.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Phường Tân Hòa, TP Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp	94%	94%	Xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên

	Công nghệ cao Hà Nam				cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
5	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam (*)	98,92%	100%	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng. Chế biến nông sản và hạt giống cây trồng
6	Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam (**)	98,92%	100%	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ gián tiếp qua công ty con Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam.

Thông tin về các đơn vị trực thuộc:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ (cập nhật theo địa bàn hành chính mới)
1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Lý Yên, Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Thôn Phong Lôi Đông, Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Số 7, đường Trần Nhật Duật, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thôn 4, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
5. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (I)	Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
8. Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Xóm 5, thôn Bình Dân, Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
9. Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung Ương	thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Số 211 Đường Bà Thiên, Ấp 5, Xã Nhuận Đức, TP Hồ Chí Minh
11. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	350 tiểu khu Trần Phú, Xã Thường Tín, TP Hà Nội
12. Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.	Nước CHXDND Lào
13. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên	Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.
5. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty có 654 người lao động (tại 31/12/2025 là 643 người)
6. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính quý 1 năm 2025. Thông tin số đầu kỳ của Báo cáo tài chính được điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 công ty áp dụng Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
 - Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
 - Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
 - Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.
2. Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán, chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối cuối kỳ là tỷ giá mua bán, chuyển khoản trung bình của ngân hàng thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi mở tài khoản.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

Đầu tư công cụ vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể bị suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.), có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích

lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.
Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và trang thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	06 - 15
Thiết bị VP và dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Bản quyền	05 - 20
Phần mềm máy tính	05 - 06
Tài sản cố định khác	15

Quyền sử dụng đất lâu dài công ty không trích khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng/thu hoạch).

Tài sản sinh học có thể được đánh giá lại khi xác định được giá trị hợp lý đáng tin cậy nhằm phản ánh đúng giá trị thực của tài sản.

Tài sản sinh học không được khấu hao và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Sau thu hoạch sản phẩm tài sản sinh học được ghi nhận hàng tồn kho, chi phí liên quan đến việc tạo ra sản phẩm sinh học ghi nhận giá thành sản phẩm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí dùng bảo dưỡng, thay thế những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại trạng thái ban đầu của tài sản đảm bảo quá trình sản xuất liên tục. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này công ty phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ghi nhận theo giá gốc.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính khác.

Ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận khi có quyết định chia cổ tức, lợi nhuận chính thức từ Đại Hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Là doanh thu nhận trước của một hoặc nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động kinh doanh hoặc thu nhập khác tương ứng với từng kỳ kế toán dựa trên dịch vụ đã cung cấp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

15. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

17. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa, được tính vào giá trị của tài sản đó.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Nếu quá trình xây dựng bị gián đoạn trong một thời gian dài và hoạt động này không thực sự cần thiết, việc vốn hóa phải tạm dừng và hạch toán chi phí đi vay vào chi phí tài chính trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác ghi nhận theo nguyên tắc

Nguyên tắc phù hợp: Doanh thu và thu nhập phải được ghi nhận đồng thời với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra chúng.

Nguyên tắc thận trọng: Doanh thu chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế. Không ghi nhận doanh thu nếu có yếu tố không chắc chắn.

Ghi nhận dựa trên nghĩa vụ chuyển giao: Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua.

Tách biệt doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường (bán hàng, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính...).
- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu thông thường, bao gồm các khoản được quy định cụ thể tại TK 711.

Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi hàng hóa đã được chuyển giao, bên mua đã chấp nhận thanh toán, và doanh nghiệp đã thu được tiền hoặc có quyền thu tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành của giao dịch dịch vụ tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ hoạt động tài chính ghi nhận các khoản lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản thu nhập tài chính khác.

Phương pháp ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

Thu từ phạt hợp đồng, được bồi thường.

Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

Các khoản thu nhập khác theo quy định pháp luật.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận theo nguyên tắc trừ trực tiếp vào doanh thu thuần trong kỳ (như chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại).

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi đã xác định là đã bán và được ghi nhận doanh thu. Chi phí giá vốn tương ứng với doanh thu tạo ra trong cùng một kỳ kế toán

Hàng hóa, thành phẩm: Ghi nhận giá trị thực tế xuất kho của sản phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, và chi phí sản xuất chung vượt trên mức bình thường (không được tính vào trị giá hàng tồn kho) sẽ được chuyển ngay vào giá vốn trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng hàng tồn kho khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Khoản dự phòng này, sau khi trừ đi các khoản được hoàn nhập, thường được ghi nhận tăng giá vốn hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại sau khi ghi nhận doanh thu sẽ được điều chỉnh giảm doanh thu và điều chỉnh giảm giá vốn tương ứng.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn

thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đúng kỳ phát sinh, phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra.

24. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Những tài sản cố định hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được.
Những tài sản cố định lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.
Giá trị bán, thanh lý TSCĐ được ghi nhận thu nhập trong kỳ theo giá trị net.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2026 công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%.

Các loại thuế, phí, lệ phí khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

27. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí xây dựng dở dang

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

28. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

29. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

30. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất.

➤ Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và báo cáo tài chính của các Công ty con - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây; Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam; Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam; Công ty CP đầu tư và phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam; Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày cuối kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các

chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty con.

- Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua cổ phần giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của chi phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát của công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát : Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ: Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ và các số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Khoản lãi vay và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

- Trên Báo cáo tài chính hợp nhất lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

- Công ty liên kết là một công ty và công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo Tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt tại quỹ	1.565.264.021	1.351.402.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	334.640.216.620	301.218.816.013
Tương đương tiền (i)	11.506.049.315	79.600.000.000
Cộng	347.711.529.956	382.170.218.915

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	178.318.794.276	92.500.000.000
Cho vay ngắn h	113.700.000.000	100.000.000.000
Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.999.999.861	55.956.777.105
Cộng	327.018.794.137	248.456.777.105

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (i)	194.126	19,49%	194.126	19,49%
(i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán. Giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed	26.061.735.380		26.061.735.380	

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Hoạt động lỗ	Hoạt động có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Hoạt động có lãi	Hoạt động có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh VII.

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Hà Nội- Công ty CP DVTM Tổng hợp Vincommerce	75.400.332.471	57.576.787.234
Cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	-	46.996.000.000
Công ty Cổ phần giống cây trồng Khoa Hội	5.984.396.154	5.984.396.154
Phải thu khách hàng khác	143.089.404.717	191.923.411.278
Cộng	224.474.133.342	302.480.594.666
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(1.882.040.624)</i>	<i>(2.146.598.333)</i>

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Trả trước cho nhà thầu	3.223.988.293	2.774.690.248
Công ty CP kiến trúc và xây dựng ICAD Việt Nam	-	2.004.619.832
Công ty TNHH DHTECH SOLUTION	2.035.571.660	-
Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác	1.188.416.633	770.070.416
Trả trước cho các người bán	18.430.218.188	34.280.690.490
Công ty TNHH lương thực thực phẩm Song Nhi	1.600.600.000	
Nguyễn Văn Thông	1.759.080.073	
Công ty TNHH MTV cà phê 721	-	2.178.000.000
Ông Trần Văn Cư		4.507.174
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	15.070.538.115	32.098.183.316
Cộng	21.654.206.481	37.055.380.738

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi	644.178.083		2.939.447.291	
Tạm ứng cho nhân viên	13.339.252.970		5.392.640.025	
Chi phí vận chuyển bảo quản giống	6.105.734.945		1.055.032.128	
Phải thu khác	2.593.686.243		3.393.700.018	
Cộng	22.682.852.241		12.780.819.462	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị khoản phải thu quá hạn				
Khách hàng khác	1.882.040.624		2.146.598.333	
Cộng	1.882.040.624		2.146.598.333	

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.583.680.298	(2.229.861.489)	70.336.540.737	(2.255.872.967)
Công cụ, dụng cụ	2.296.495.700		1.834.689.731	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	662.436.683		3.158.085.962	
Sản phẩm	996.510.014.702	(9.586.814.407)	728.000.672.856	(9.442.990.890)
Hàng hoá	2.084.478.081	(70.423.292)	2.364.772.879	(70.423.292)
Hàng gửi bán			2.353.425.259	
Cộng	1.073.137.105.464	(11.887.099.188)	808.048.187.424	(11.769.287.149)

(l) Công ty trình bày lại giá gốc của sản phẩm tồn kho, tách sản phẩm sinh học ra khỏi mục sản phẩm

8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (trình bày lại)	Dự phòng
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	8.313.635.906		187.441.503	
Cộng	8.313.635.906		187.441.503	

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAMSố 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09-DN/HN**Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	571.885.004.182	362.228.684.866	57.623.648.127	7.887.242.809	16.812.352.707	1.016.436.932.691
Tăng trong năm	1.813.412.604	1.238.855.448		3.005.787.040		6.058.055.092
Số cuối kỳ	573.698.416.786	363.467.540.314	57.623.648.127	10.893.029.849	16.812.352.707	1.022.494.987.783
II. GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ						
Số đầu năm	242.945.052.315	201.439.952.758	41.908.775.629	7.058.901.822	6.147.988.949	499.500.671.473
Khấu hao trong năm	11.468.632.523	12.766.153.532	1.773.569.640	115.126.051	701.132.064	26.824.613.810
Số cuối kỳ	254.413.684.838	214.206.106.290	43.682.345.269	7.174.027.873	6.849.121.013	526.325.285.283
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	328.939.951.867	160.788.732.108	15.714.872.498	828.340.987	10.664.363.758	516.936.261.218
Tại ngày cuối kỳ	319.284.731.948	149.261.434.024	13.941.302.858	3.719.001.976	9.963.231.694	496.169.702.500
IV. Nguyên giá của TSCĐHH hết khấu hao còn sử dụng						
Tại ngày đầu năm	99.255.318.781	91.932.691.719	26.342.630.230	5.319.592.172	3.490.580.283	226.340.813.185
Tại ngày cuối năm	102.406.818.781	92.824.937.880	26.703.330.230	5.319.592.172	3.490.580.283	230.745.259.346

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	156.014.620.089	67.644.953.560	31.237.850.000	11.442.600.774	4.529.410.970	270.869.435.393
Tăng trong năm			6.062.631.579		1.817.300.000	7.879.931.579
Số cuối kỳ	156.014.620.089	67.644.953.560	37.300.481.579	11.442.600.774	6.346.710.970	278.749.366.972
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm		23.174.707.585	20.997.322.718	7.993.414.594	2.073.157.500	54.238.602.397
Khấu hao trong năm		243.959.584	579.285.199	744.375.592	189.097.104	1.756.717.479
Số cuối kỳ		23.418.667.169	21.576.607.917	8.737.790.186	2.262.254.604	55.995.319.876
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	156.014.620.089	44.470.245.975	10.240.527.282	3.449.186.180	2.456.253.470	216.630.832.996
Tại ngày cuối kỳ	156.014.620.089	44.226.286.391	15.723.873.662	2.704.810.588	4.084.456.366	222.754.047.096
IV. Nguyên giá của TSCĐHH hết khấu hao còn sử dụng						
Tại ngày đầu năm		1.629.311.770	16.411.850.000	4.564.300.824		22.605.462.594
Tại ngày cuối năm		1.629.311.770	16.785.850.000	4.711.550.824		23.126.712.594

11. Bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá:	
Số đầu năm	14.808.361.147
Tăng trong năm	121.944.462
Số cuối năm	14.930.305.609
Trong đó:	
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.235.586.793
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	5.264.452.697
Khấu hao trong năm	646.107.623
Số cuối năm	5.910.560.320
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	9.543.908.450
Số cuối năm	9.019.745.289

12. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	780.613.158	462.460.584
Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng	1.084.150.537	2.527.144.481
Chi phí chờ phân bổ	2.109.387.178	
Khác	4.978.211.157	874.394.916
Cộng	8.952.362.030	3.863.999.981
Chi phí dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	6.204.566.395	11.107.170.279
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng	8.693.822.567	10.876.291.842
Chi phí hợp tác đầu tư	5.158.892.780	5.336.785.632
Công cụ, dụng cụ	5.132.315.457	4.505.329.630
Tiền thuê đất	3.915.640.050	2.347.784.594
Khác	6.080.444.720	1.987.700.515
Cộng	35.185.681.969	36.161.062.492

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	867.433.741.109	867.433.741.109	1.044.116.035.514	768.090.749.370	591.408.454.965	591.408.454.965
Vay ngân hàng ngắn hạn	867.433.741.109	867.433.741.109	1.044.116.035.514	768.090.749.370	591.408.454.965	591.408.454.965
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	867.433.741.109	867.433.741.109	1.044.116.035.514	768.090.749.370	591.408.454.965	591.408.454.965

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Công ty vay	Hình thức
	(VND)		đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	199.929.241.044	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Thế chấp 5.996.940 cổ phiếu SSC
Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Phạm Hùng	19.084.072.881	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered	20.010.427.872	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
Ngân hàng CTBC	155.942.000.000	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Ba tháng hai	100.146.294.092	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	32.924.633.552	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	72.272.316.543	Công ty CP T GCT Miền Nam	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Quảng Nam	25.735.990.382	Công ty CP GCT Trung Ương Quảng Nam	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	72.630.974.002	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam	Tài sản máy móc, nhà xưởng, hàng hóa
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	79.029.717.313	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam	Tài sản máy móc, nhà xưởng, hàng hóa
			Bảo lãnh thanh toán vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam với toàn bộ nghĩa vụ gốc và lãi, tối đa 100 tỷ VND và của công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam với toàn bộ nghĩa vụ gốc và lãi, tối đa 100 tỷ VND. Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị Trung tâm công nghệ chế biến hạt giống và nông sản của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam. Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ /quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thương mại của Công ty.
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long	39.728.073.428	Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam	
Công ty CP Tập đoàn Pan	50.000.000.000	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
TỔNG CỘNG	867.433.741.109		

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà thầu	3.367.638.779	3.367.638.779	536.310.674	536.310.674
Phải trả người bán	46.742.131.064	46.742.131.064	79.873.772.714	79.873.772.714
Chi nhánh Công ty CP bao bì và In nông nghiệp tại Hưng Yên	4.327.914.856	4.327.914.856		
Công ty cổ phần bao bì VLC Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên- Trung Quốc	3.084.947.600	3.084.947.600	33.599.160.113	33.599.160.113
Phải trả người bán khác	39.329.268.608	39.329.268.608	46.274.612.601	46.274.612.601
Cộng	50.109.769.843	50.109.769.843	80.410.083.388	80.410.083.388

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Công ty TNHH thương mại dịch vụ nông nghiệp thủy sản Anh Thoại		1.540.893.491
Công ty TNHH giống cây trồng Ngọc Minh (Phạm Ngọc Minh)	593.170.500	2.730.715.000
Công ty TNHH DHTECH SOLUTION	1.981.206.108	
Asia-Foods	3.067.881.248	
Người mua trả tiền trước	8.548.561.605	13.527.581.542
CỘNG	14.190.819.461	17.799.190.033

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn	20.533.937.656	30.356.854.482
Chi phí lãi vay	33.507.071	
Chiết khấu thương mại, thanh toán	6.326.226.954	13.547.282.054
Chi phí mua bán quyền	175.000.000	1.211.150.700
Chi phí tiền thuê đất	-	7.184.881.792
Chi phí phải trả khác	13.999.203.631	8.413.539.936
Phải trả dài hạn	32.449.057.186	32.496.583.632
Phải trả dài hạn khác	1.116.865.800	1.158.590.800
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.332.191.386	31.337.992.832

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	775.006.797	3.354.846.081	3.772.197.898	357.654.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.912.337.415	16.142.669.333	37.851.225.781	6.203.780.967
Thuế thu nhập cá nhân	(2.644.536.131)	7.108.593.061	6.608.902.495	(2.144.845.565)
Thuế khác	8.964.019.761	8.732.262.934	15.593.313.405	2.102.969.290
TỔNG CỘNG	35.006.827.842	35.338.371.409	63.825.639.579	6.519.559.672
<i>Trong đó:</i>				
Thuế trả trước	(4.120.715.174)			(3.234.259.378)
Thuế phải nộp	39.127.543.016			9.753.819.050

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Cổ tức phải trả	3.587.750.000	148.625.375
Lãi vay phải trả	6.706.614.347	1.597.476.804
KPCĐ, BHXH	-	289.044.340
Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế	7.868.220.707	7.898.420.707
Hỗ trợ công tác xã hội	3.040.000.000	3.040.000.000
Bảo hiểm nhân thọ	3.623.042.373	
CTY CỔ PHẦN DAEWON CANTAVIL (*)	23.816.250.000	23.816.250.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL (**)	76.183.750.000	76.183.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.729.340.970	6.060.246.079
Cộng	127.554.968.397	119.033.813.305

(*) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng.

(**) Phản ánh giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận số tiền này). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành.

19. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Nhận ký quỹ	1.116.865.800	1.158.590.800
Cộng	1.116.865.800	1.158.590.800

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Năm nay	Vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	553.630.432.503	358.200.813.202	93.790.160.871	1.520.644.894.426
Lợi nhuận trong năm						219.318.677.593	7.369.142.318	226.687.819.911
Phân bổ vào các quỹ					37.584.167.788	(37.584.167.788)		
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi						(23.833.011.344)	(572.071.944)	(24.405.083.288)
Quỹ trách nhiệm xã hội						(6.097.619.615)	(33.585.921)	(6.131.205.536)
Chia cổ tức						(35.149.032.000)	(1.452.846.000)	(36.601.878.000)
Thù lao hội đồng quản trị						(4.026.683.268)	(462.828.757)	(4.489.512.025)
Sử dụng quỹ					(26.300.139.107)			(26.300.139.107)
Giải thể công ty con						(1.124.287.000)	342.982.990	(781.304.010)
Tăng/Giảm khác						30.175	329	30.504
Số dư cuối năm nay	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	564.914.461.184	469.704.719.955	98.980.953.886	1.648.623.622.875

Bảng biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	564.914.461.184	469.704.719.955	98.980.953.886	1.648.623.622.875
Lợi nhuận trong năm						83.154.684.275	2.047.567.202	85.202.251.477
Phân bổ vào các quỹ					40.813.094.191	(40.813.094.191)		-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.						(27.585.942.375)	(618.787.267)	(28.204.729.642)
Chia cổ tức từ lợi nhuận						(35.149.032.000)	(967.099.000)	(36.116.131.000)
Thù lao hội đồng quản trị						(1.792.299.858)	(138.474.141)	(1.930.773.999)
Sử dụng quỹ					(11.311.311.694)			(11.311.311.694)
Tăng, giảm khác						-	-	-
Số dư cuối năm	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	594.416.243.681	447.519.035.806	99.304.160.680	1.656.262.928.017

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	140.787.070.000	140.787.070.000
Vốn góp của đối tượng khác	34.958.090.000	34.958.090.000
Cổ phiếu quỹ	124.720.000	124.720.000
Cộng	175.869.880.000	175.869.880.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.869.880.000	175.869.880.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	175.869.880.000	175.869.880.000

d. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông, trong đó:	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên	40%	40%

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

f. Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ	564.914.461.184	553.630.432.503
Trích quỹ trong kỳ	40.813.094.191	37.584.167.788
Sử dụng quỹ trong kỳ	11.311.311.694	12.386.467.661
Dư cuối kỳ	594.416.243.681	578.828.132.630

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	46.964.990.000	58.017.150.000
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.781.162,24	2.782.162,24
- Nhân dân tệ (CNY)	11.723,04	11.674,92
- Euro (EURO)	71.876,21	71.876,21
Nợ khó đòi đã xử lý	11.153.521.184	11.547.556.119

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng	926.089.224.278	1.147.991.857.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.533.603.377	10.674.955.438
Cộng	944.622.827.655	1.158.666.812.645

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chiết khấu thương mại	17.946.805.877	41.247.491.696
Giảm giá hàng bán	573.009.845	14.820.000
Hàng bán bị trả lại	60.589.449.970	81.188.364.166
Cộng	79.109.265.692	122.450.675.862

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	588.652.096.716	742.820.725.624
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho thuần	117.812.040	139.291.216
Cộng	588.769.908.756	742.960.016.840

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.289.159.608	5.342.681.716
Lãi chênh lệch tỷ giá	904.651.275	2.130.713.503
Cổ tức được nhận	3.882.520.000	3.882.520.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	462.011.894	320.406.737
Cộng	21.538.342.777	11.676.321.956

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chi phí lãi vay	18.525.081.753	13.577.041.665
Chiết khấu thanh toán	6.383.032.595	6.628.683.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.202.548.528	
Chi phí tài chính khác	-	591.644.194
Cộng	28.110.662.876	20.797.369.645

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
a. Chi phí bán hàng	97.775.916.324	94.760.432.581
Chi phí nhân công	15.358.826.098	10.481.119.908
Chi phí vận chuyển	20.772.565.932	24.735.724.867
Chi phí khấu hao	2.859.339.791	3.186.658.156
Các khoản chi phí bán hàng khác	58.785.184.503	56.356.929.650
b. Chi phí quản lý	68.309.427.815	66.580.285.654
Chi phí nhân công	34.010.512.172	23.305.733.419
Chi phí khấu hao	6.578.339.877	6.841.894.449
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	-	5.809.465.958
Các khoản chi phí QLDN khác	27.720.575.766	30.623.191.828

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND) (trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	639.806.238.282	1.246.406.342.298
Chi phí nhân công	64.363.368.804	65.159.188.422
Chi phí khấu hao tài sản	29.135.460.436	36.965.791.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.376.191.631	85.835.397.891
Chi phí bằng tiền khác	61.469.804.678	26.904.281.251
Cộng	840.151.063.831	1.461.271.001.697

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAMSố 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.142.669.333	21.004.229.406
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.523.454.397	50.086.677
Cộng	19.666.123.730	21.054.316.083

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi các yếu tố suy giảm) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND) (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.154.684.275	97.743.045.484
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	(306.249.999)	(810.134.333)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	82.848.434.276	96.932.911.151
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	17.574.516	17.574.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.714	5.516

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.044.116.035.514	997.100.784.128
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	768.090.749.370	337.521.253.313
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Lợi nhuận sau thuế

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lợi nhuận sau thuế	85.202.251.477	101.124.263.109
Cộng	85.202.251.477	101.124.263.109

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 đạt 84,26% so với quý II năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực giảm sâu, ảnh hưởng đến nhu cầu đầu tư giống cho sản xuất của nông dân, làm sản lượng tiêu thụ giảm, kéo theo doanh thu và lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

2. Nghiệp vụ với bên liên quan

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
2	Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn
4	Công Ty Cổ Phần PAN HULIC	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty Cổ phần khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
7	Cty TNHH thương mại COCO Food	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT
8	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan

Bà Nguyễn Thị Trà My
Bà Lê Thị Lệ Hằng
Bà Nguyễn Ngọc Anh
Ông Trần Đình Long
Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Phan Thế Tỷ

Ông Trần Trương Tấn Tài
Ông Dương Quang Sáu
Ông Đặng Văn Vinh
Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Đỗ Tiến Sỹ
Bà Văn Thị Ngọc Ánh

Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ

Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập
Thành viên HĐQT, thành viên độc lập
Thành viên HĐQT, thành viên độc lập
Thành viên HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 16/04/2026),
Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm TVHĐQT
ngày 16/04/2026)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2026)
Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2026)
Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2026)

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAMSố 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:**

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	107.968.000
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	206.884.000	
	206.884.000	107.968.000
Phải trả người bán		
Công ty CP khử trùng Việt Nam	2.407.321.128	1.671.403.934
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		58.059.171
Công ty TNHH thương mại COCO Food	5.842.149.125	
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI	3.640.800.000	
	11.890.270.253	1.729.463.105
Mua đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI		20.670.769.200
		20.670.769.200
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	28.157.414.000
	28.157.414.000	28.157.414.000
Cổ tức đã trả		
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	28.157.414.000
	28.157.414.000	28.157.414.000
Đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50.000.000.000	
	50.000.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	3.280.821.910	2.479.452.054
	3.280.821.910	2.479.452.054
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.323.287.672	
	1.323.287.672	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAMSố 1 Lương Định Của, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải thu tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	103.442.000	103.442.000
	103.442.000	103.442.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Cty TNHH thương mại COCO Food	112.166.300	
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI	606.800.000	
Công ty CP khử trùng Việt Nam	403.729.145	
	1.122.695.445	
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	2.052.054.786	1.661.643.836
	2.052.054.786	1.661.643.836
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả về đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50.000.000.000	
	50.000.000.000	
Phải trả lãi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.323.287.672	
	1.323.287.672	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	954.500.000	736.111.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	404.500.000	125.000.000
Bà Trần Kim Liên (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)		73.611.111
Bà Lê Thị Lệ Hằng	137.500.000	125.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	137.500.000	125.000.000
Ông Trần Đình Long	137.500.000	125.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	80.208.333	51.388.889
Ông Phan Thế Tý (bổ nhiệm ngày 16/4/2026)	57.291.667	
Ông Nguyễn Quang Trường (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)		111.111.000
THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT		
Ông Nguyễn Anh Tuấn (miễn nhiệm ngày 16/4/2026)	33.333.333	50.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ (miễn nhiệm ngày 16/4/2026)	33.333.333	50.000.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh (miễn nhiệm ngày 16/4/2026)	33.333.333	20.555.556
Ông Lương Ngọc Thái		29.444.444
THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	3.649.434.757	6.965.921.368
Các thành viên ban điều hành	3.649.434.757	6.965.921.368

3. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Các cam kết

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số đầu kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Đến 1 năm	10.049.649.696	4.317.827.747
Trên 1 đến 5 năm	23.637.886.223	11.033.063.788
Trên 5 năm	103.888.910.158	57.657.898.970
Cộng	137.576.446.076	73.008.790.505

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

6. Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo soát xét bán niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu



Lê Thành Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026